

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

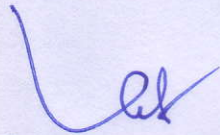
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		84.317.945.926	81.359.877.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	2.906.040.906	901.790.980
1. Tiền	111		2.906.040.906	901.790.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.758.187.289	30.908.060.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	33.052.535.533	34.950.104.319
2. Trả trước cho người bán	132		2.047.299	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	704.487.024	827.572.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	06	(5.000.882.567)	(4.869.615.720)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	140		52.093.775.425	49.550.025.435
1. Hàng tồn kho	141	07	53.194.462.978	50.650.712.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.100.687.553)	(1.100.687.553)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		559.942.306	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		559.942.306	-
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		39.645.137.033	41.607.636.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39.518.111.374	41.411.688.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	38.386.876.074	40.264.745.442
. Nguyên giá	222		137.782.787.607	137.782.787.607
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.395.911.533)	(97.518.042.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.131.235.300	1.146.943.000
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(182.918.700)	(167.211.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	-	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		127.025.659	195.947.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	127.025.659	195.947.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.963.082.959	122.967.513.368

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.118.166.413	44.900.239.160
I. Nợ ngắn hạn	310		45.103.166.413	44.885.239.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	20.153.479.056	21.364.957.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		308.622.854	125.043.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	318.030.629	845.243.508
4. Phải trả người lao động	315		4.085.249.262	3.995.579.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	308.102.092	265.062.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	469.209.098	553.091.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13a	17.584.198.510	14.292.725.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.592.316.665	3.141.376.560
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		283.958.247	302.158.247
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	15.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78.844.916.546	78.067.274.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	78.844.916.546	78.067.274.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
			-	-
NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.300.767.995	5.300.767.995
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.089.348.551	5.311.706.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		749.439.197	749.439.197
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.339.909.354	4.562.267.016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.963.082.959	122.967.513.368

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020



Tổng giám đốc

Lương Văn Tuyên

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	47.065.735.672	47.714.817.414	47.065.735.672	47.714.817.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	425.953.060	885.998.220	425.953.060	885.998.220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.639.782.612	46.828.819.194	46.639.782.612	46.828.819.194
4. Giá vốn hàng bán	11	28	39.855.252.569	39.323.049.275	39.855.252.569	39.323.049.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.784.530.043	7.505.769.919	6.784.530.043	7.505.769.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	102.196.776	48.083.332	102.196.776	48.083.332
7. Chi phí tài chính	22	30	270.814.637	480.139.239	270.814.637	480.139.239
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		246.924.275	455.457.972	246.924.275	455.457.972
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.251.218.887	4.034.550.578	3.251.218.887	4.034.550.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.380.830.372	2.100.556.801	2.380.830.372	2.100.556.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		983.862.923	938.606.633	983.862.923	938.606.633
11. Thu nhập khác	31	33	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
12. Chi phí khác	32	34	7.000.000	1.560	7.000.000	1.560
13. Lợi nhuận khác	40		(5.560.000)	1.438.440	(5.560.000)	1.438.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		978.302.923	940.045.073	978.302.923	940.045.073
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	200.660.585	191.609.327	200.660.585	191.609.327
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		777.642.338	748.435.746	777.642.338	748.435.746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		115	111	115	111
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu - Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hà


Tổng giám đốc
Lương Văn Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I-2020	Quý I-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	978.302.923	940.045.073
2. Điều chỉnh cho các khoản		722.144.577	2.610.628.694
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.893.577.068	2.082.097.998
- Các khoản dự phòng	03	(1.417.793.048)	73.450.670
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(563.718)	(377.946)
- Chi phí lãi vay	06	246.924.275	455.457.972
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.700.447.500	3.550.673.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.458.664.416	(2.802.916.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.543.749.990)	7.018.447.471
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.037.781.823)	2.892.209.439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	68.921.994	56.680.858
- Tiền lãi vay đã trả	13	(362.222.376)	(503.596.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	446.133.723	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	720.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.200.000)	(5.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.287.786.556)	10.206.668.709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21		(178.727.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.718	377.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	563.718	(178.349.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	25.950.059.523	21.001.671.907
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.658.586.759)	(32.646.732.683)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(239.679.508)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I-2020	Quý I-2019
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	3.291.472.764	(11.884.740.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.004.249.926	(1.856.421.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	901.790.980	4.236.330.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.906.040.906	2.379.909.108

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	721.787.561	471.215.768
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.184.253.345	430.575.212
	2.906.040.906	901.790.980

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	12.424.974.518	15.494.699.594
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	2.947.598.029	1.425.657.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.679.962.986	18.029.746.728
	33.052.535.533	34.950.104.319

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	531.184.668		647.993.998	-
- Ký cược	9.000.000		9.000.000	-
- Phải thu BHXH, YT	91.641.186		124.723.936	-
- Phải thu khác	72.661.170		45.854.325	-
	704.487.024	-	827.572.259	-

b) Dài hạn

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.945.914.362	536.684.427	3.048.255.324	770.292.236
	5.537.566.994	536.684.427	5.639.907.956	770.292.236

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.384.623.454	(167.233.278)	15.654.138.342	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	3.999.270.121	(111.889.554)	3.990.438.951	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.960.222.727	-	21.885.759.048	-
- Thành phẩm	5.386.253.055	(821.564.721)	4.970.105.900	(821.564.721)
- Hàng hóa	189.999.911	-	224.001.614	-
- Hàng gửi bán	4.274.093.710	-	3.926.269.133	-
	53.194.462.978	(1.100.687.553)	50.650.712.988	(1.100.687.553)

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	167.211.000	167.211.000
Khấu hao trong kỳ	-	15.707.700	15.707.700
Số dư cuối kỳ	-	182.918.700	182.918.700
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	146.943.000	1.146.943.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	131.235.300	1.131.235.300

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.708.622.962	73.764.716.954	4.547.753.241	441.438.139	5.055.510.869	97.518.042.165
- Khấu hao trong kỳ	269.194.053	1.587.855.900	2.727.273	4.596.585	13.495.557	1.877.869.368
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13.977.817.015	75.352.572.854	4.550.480.514	446.034.724	5.069.006.426	99.395.911.533
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.411.494.607	29.720.801.231	32.727.271	16.854.125	82.868.208	40.264.745.442
Tại ngày cuối kỳ	10.142.300.554	28.132.945.331	29.999.998	12.257.540	69.372.651	38.386.876.074

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.730.242.615 VND

36.284.473.618 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	127.025.659	195.947.653
- Các khoản khác		
	<u><u>127.025.659</u></u>	<u><u>195.947.653</u></u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 15)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Hóa chất	13.270.405.184	13.270.405.184	17.560.894.930	17.560.894.930
- Công ty TNHH KAE IOU	1.158.519.709	1.158.519.709	1.412.177.206	1.412.177.206
- Phải trả các đối tượng khác	5.724.554.163	5.724.554.163	2.391.885.321	2.391.885.321
	<u><u>20.153.479.056</u></u>	<u><u>20.153.479.056</u></u>	<u><u>21.364.957.457</u></u>	<u><u>21.364.957.457</u></u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	3.319.668	3.319.668	6.158.724	6.158.724
	<u><u>3.319.668</u></u>	<u><u>3.319.668</u></u>	<u><u>6.158.724</u></u>	<u><u>6.158.724</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 16)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.388.252	41.396.853
- Chi phí phải trả khác	281.713.840	223.665.354
	<u><u>308.102.092</u></u>	<u><u>265.062.207</u></u>
b) Dài hạn		

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	9.924.584.246	31.978.750.327	24.922.938.923	19.642.132.759	15.205.390.410	15.205.390.410
- Vay khác (CBCNV)	4.368.141.500	5.057.937.500	1.027.120.600	3.016.454.000	2.378.808.100	2.378.808.100
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng Vay ngắn hạn	14.292.725.746	37.036.687.827	25.950.059.523	22.658.586.759	17.584.198.510	17.584.198.510
b) VAY DÀI HẠN						

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Phải thu 01/01/2020 VND	Phải nộp 01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải thu cuối kỳ 31/03/2020 VND	Phải nộp cuối kỳ 31/03/2020 VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		409.067.749	94.537.743	503.605.492		-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		-	659.943.984	659.943.984		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	3.366.700	3.366.700		-
- Thuế thu nhập cá nhân		46.857.024	29.149.757	47.673.949		28.332.832
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		389.318.735	200.660.585	446.133.723		143.845.597
- Thuế nhà đất, thuế đất		-	146.143.762	291.562		145.852.200
- Các khoản thuế, phí khác		-	12.000.000	12.000.000		-
Cộng	-	845.243.508	1.145.802.531	1.673.015.410	-	318.030.629

	31/03/2020	01/01/2020
17. PHẢI TRẢ KHÁC	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	124.171.973	160.479.497
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	345.037.125	392.612.432
<i>Quỹ An sinh XH</i>	80.724.443	80.724.443
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	33.652.038	33.652.038
<i>Lãi vay phải trả</i>	21.044.200	121.333.700
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	198.628.000	128.531.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	10.988.444	28.371.251
	469.209.098	553.091.929

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	15.000.000	15.000.000

	31/03/2020	01/01/2020
18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành	1.592.316.665	1.388.477.255
- Dự phòng phải trả tiền lương		1.752.899.305
	1.592.316.665	3.141.376.560

b) Dài hạn

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.239.433.818	-	2.281.537.095	74.975.770.913
- Lãi trong kỳ				4.562.267.016	4.562.267.016
- Trích quỹ ĐTPT		61.334.177		(61.334.177)	-
- Trích quỹ khen thưởng PL				(76.667.721)	(76.667.721)
- Chia cổ tức				(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
- Thương Ban điều hành				(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	5.300.767.995	-	5.311.706.213	78.067.274.208
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	5.300.767.995	-	5.311.706.213	78.067.274.208
- Lãi trong kỳ				777.642.338	777.642.338
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.300.767.995	-	6.089.348.551	78.844.916.546

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
d) Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
e) Cổ tức	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
f) Các quỹ của Công ty	31/03/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	5.300.767.995	5.300.767.995
	5.300.767.995	5.300.767.995

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	2.958,34	3.705,99

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	47.065.735.672	47.714.817.414
	47.065.735.672	47.714.817.414

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chiết khấu thương mại	425.953.060	867.638.220
- Hàng bán bị trả lại	-	18.360.000
	425.953.060	885.998.220

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu thuần bán hàng	46.639.782.612	46.828.819.194
	46.639.782.612	46.828.819.194

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.855.252.569	39.323.049.275
	39.855.252.569	39.323.049.275

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.718	377.946
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.633.058	47.705.386
	102.196.776	48.083.332

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi tiền vay	246.924.275	455.457.972
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.890.362	24.681.267
	270.814.637	480.139.239
27. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	1.440.000	1.440.000
	1.440.000	1.440.000
28. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	7.000.000	1.560
	7.000.000	1.560
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nguyên vật liệu	74.729.978	80.132.592
- Chi phí nhân công	614.821.644	609.807.711
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.936.945	30.936.945
- Chi phí dự phòng	545.493.000	768.818.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.871.529	1.082.067.274
- Chi phí khác bằng tiền	1.107.365.791	1.462.787.078
	3.251.218.887	4.034.550.578
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nhân công	1.425.858.397	1.040.200.084
- Chi phí khấu hao TSCĐ	112.239.657	122.241.093
- Chi phí nguyên vật liệu	15.185.677	18.177.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.305.507	173.639.129
- Chi phí khác	465.241.134	746.298.865
	2.380.830.372	2.100.556.801
30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.460.744.093	28.773.926.448
Chi phí nhân công	4.985.140.632	4.712.632.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.877.869.368	2.066.390.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.792.839.295	2.996.163.009
Chi phí khác bằng tiền	2.209.143.851	2.906.803.669
	46.325.737.239	41.455.916.162
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	978.302.923	940.045.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	25.000.000	18.001.560
Các khoản điều chỉnh tăng	25.000.000	18.001.560
- Chi phí không được trừ	25.000.000	18.001.560
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	1.003.302.923	958.046.633
Lỗi tính thuế được chuyển kỳ sau		
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.003.302.923	958.046.633
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	200.660.585	191.609.327

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1/2020</u> VND	<u>Quý 1/2019</u> VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	8.708.392	6.158.724
Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		<u>Quý 1/2020</u> VND	<u>Quý 1/2019</u> VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	-	12.764.400
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	5.789.100	4.245.340
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	"		6.171.000
Phải trả cho người bán		<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	3.319.668	6.158.724
Phải thu khách hàng		<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"		-
- Công ty CP DAP - Vinachem	"		-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		<u>Quý 1/2020</u> VND	<u>Quý 1/2019</u> VND
Thu nhập của Ban giám đốc, thù lao HĐQT		261.173.863	208.584.681

34. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN


Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu - Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hà


Tổng giám đốc
Lương Văn Tuyền